BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2156/QĐ-BTNMT	

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung và dự toán dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2669/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề";

Xét đề nghị của Tổng cục Môi trường tại Công văn số 1607/TCMT-KSON ngày 05 tháng 8 năm 2015 về việc xin phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung và dự toán dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề" với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn cho làng nghề phù hợp với từng vùng, miền nhằm phổ biến, nhân rộng cho các làng nghề nói riêng và khu vực nông thôn nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tại làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định và bàn giao cho địa phương sử dụng, vận hành ổn định.

- Đưa ra được thiết kế và lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn làng nghề đặc trưng tại miền Trung và Nam phù hợp với quy chuẩn môi trường bàn giao cho địa phương triển khai xây dựng.

2. Nhiệm vụ

- Báo cáo tổng quan về thu gom, xử lý chất thải rắn làng nghề.

- Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý và xử lý chất thải rắn tại địa điểm xây dựng mô hình.

- Nghiên cứu lựa chọn mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn cho làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, làng nghề nước mắm xã Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Xây dựng mô hình thí điểm quản lý, xử lý chất thải rắn tại làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng về việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn.

- Xây dựng quy chế vận hành, quản lý mô hình.

3. Sản phẩm dự án

- Các sản phẩm về công trình xây dựng:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng/quy mô sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự *(Theo các tiêu chuẩn mới nhất)*		
				Trong nước	Thế giới	
1	Khu chôn lấp chất thải rắn trơ	500 - 1500 m^2	90%	x		01 khu chôn lấp
2	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tiết kiệm nhiên liệu	100 - 250 kg/h	90%	x		01 lò đốt
3	Ô ủ chất thải rắn hữu cơ	3,2 - 4,4 m^3	90%	x		60 ô ủ

- Các sản phẩm báo cáo và sản phẩm khác:

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Yêu cầu cần đạt
1	Tài liệu tập huấn, hướng dẫn triển khai nhân rộng mô hình	01	Tài liệu rõ ràng, đầy đủ, dễ hiểu. Cán bộ cấp xã sau khi tập huấn nắm được các nguyên tắc thành lập Tổ dịch vụ môi trường, quy trình thu gom, phân loại chất thải rắn, các cơ chế, tài chính liên quan
2	Hướng dẫn kỹ thuật thu gom, phân loại chất thải rắn phù hợp cho các làng nghề	01	Hướng dẫn cụ thể, đầy đủ về cách thức phân loại các chất thải rắn tại các hộ gia đình, tại các điểm tập trung chất thải
3	Hướng dẫn kỹ thuật vận hành lò đốt chất thải rắn phù hợp cho các làng nghề	01	Hướng dẫn đầy đủ, súc tích, dễ hiểu về cách thức vận hành, bảo trì, bảo dưỡng lò đốt chất thải rắn
4	Hướng dẫn kỹ thuật ủ mùn hữu cơ phù hợp cho các làng nghề	01	Hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu về cách thức ủ phân, các điều kiện để tối ưu hóa quá trình ủ mùn
5	Hướng dẫn kỹ thuật về cách thức chôn lấp các chất thải rắn phù hợp cho các làng nghề	01	Hướng dẫn quy trình vận hành, chôn lấp các chất hải một cách khoa học, hợp vệ sinh
6	Dự thảo về mô hình quản lý, tổ chức hoạt động phù hợp với các làng nghề	01	Dự thảo phải thể hiện được các nội dung: Quy định quyền lợi, trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa Chính quyền, Trưởng thôn, người dân, Tổ vệ sinh môi trường,... trong việc đảm bảo duy trì hoạt động của mô hình
7	Xây dựng dự thảo về vận hành bền vững các mô hình sau khi bàn giao	01	Dự thảo phải thể hiện được cơ chế tài chính, cơ chế hỗ trợ, tư vấn; cơ chế báo cáo của địa phương, cơ chế trách nhiệm của chính quyền, người dân trong việc vận hành và bảo quản mô hình...

4. Thời gian thực hiện: 03 năm (2013 - 2015).

5. Nội dung, khối lượng, dự toán kinh phí hạng mục công việc

- Cắt giảm nội dung xây dựng mô hình thí điểm xử lý chất thải rắn và các hạng khác có liên quan tại làng nghề nước mắm Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế và làng nghề các khô Tiệm Tôm, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Các kết quả về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế quy trình công nghệ xử lý chất thải rắn của 02 làng nghề nêu trên bàn giao cho địa phương triển khai thực hiện.

- Vị trí thi công xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tại làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định tịnh tiến về phía khu vực đất lưu không của dự án 10m.

- Điều chỉnh thiết bị "Máy nghiền rác" từ sử dụng động cơ diezel sang động cơ điện 3 pha với công suất và chi phí đầu tư của cả hệ thống thiết bị không thay đổi.

- Nội dung, khối lượng, dự toán chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6. Tổng dự toán kinh phí: 12.152.516.610 đồng.

- Năm 2013: 1.862.987.340 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

- Năm 2014: 73.805.270 đồng (Bảy mươi ba triệu tám trăm linh năm nghìn hai trăm bảy mươi đồng).

- Năm 2015: 10.215.724.000 đồng (Mười tỷ hai trăm mười lăm triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

7. Nguồn vốn: Kinh phí sự nghiệp môi trường do Bộ Tài nguyên và môi trường bố trí theo kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm.

8. Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Tổng cục Môi trường.

- Đơn vị thực hiện: Cục Kiểm soát ô nhiễm.

- Đơn vị phối hợp:

+ Các cơ quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, tỉnh Thừa Thiên - Huế, tỉnh Bến Tre.

+ Ủy ban nhân dân huyện Trực Ninh, huyện Phong Điền, huyện Ba Tri.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn Cổ Lễ, xã Phong Hải, xã An Thủy.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Bến Tre; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trực Ninh, huyện Phong Điền, huyện Ba Tri.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch; Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thứ trưởng Chu Phạm Ngọc Hiển;
- Lưu: VT, KH, H (10).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 1456 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**				**27.537.400.000**	**1.862.987.340**	**58.805.270**		**10.200.724.000**	**12.122.516.610**	
I	**Chi phí xây dựng, xét duyệt và thẩm định thuyết minh đề cương**				**15.970.000**	**17.275.000**			**0**	**17.275.000**	
1.1	***Chi phí xây dựng thuyết minh đề cương***	***Thuyết minh***	***1***	***1.500.000***	***1.500.000***	***1.500.000***				***1.500.000***	
1.2	***Chi phí xét duyệt thuyết minh đề cương***				***6.685.000***	***6.685.000***				***6.685.000***	
1.3	***Hội đồng cấp Bộ***				***7.785.000***	***9.090.000***				***9.090.000***	
II	**Điều tra, đánh giá chi tiết hiện trạng quản lý và xử lý chất thải rắn tại địa điểm xây dựng mô hình**				**148.500.000**	**22.482.000**			**0**	**22.482.000**	Bỏ nội dung này do đây thực chất là nội dung phục vụ xây dựng thuyết minh dự án
2.1	***Thu thập, tổng hợp thông tin***				***22.700.000***	***0***			***0***	***0***	
	Lập mẫu phiếu thu thập thông tin	Phiếu	6	500.000	3.000.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin	Phiếu	180	30.000	5.400.000					0	
	Chi cho cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin	Phiếu	90	70.000	6.300.000					0	
	Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình xử lý chất thải rắn làng nghề	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
2.2	***Kinh phí cho cán bộ đi điều tra khảo sát, thu thập thông tin tại làng nghề Cổ Lễ, làng nghề nước mắm Phong Hải và làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm***	***Lần***	***2***	***62.900.000***	***125.800.000***	***22.482.000***			***0***	***22.482.000***	
	Kinh phí một lần				*62.900.000*	*0*			*0*	*0*	
	Công tác phí cho cán bộ điều tra 03 người x 15 ngày	Người/ngày	45	100.000	4.500.000					0	
	Tiền ở cho cán bộ điều tra 03 người x 14 đêm	Người/đêm	42	250.000	10.500.000					0	
	Thuê xe đi điều tra, khảo sát tại Nam Định - *tạm tính*	Ngày	5	1.500.000	7.500.000					0	
	Vé máy bay cho cán bộ (khứ hồi) Hà Nội - Thừa Thiên Huế - *tạm tính*	người	3	3.600.000	10.800.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại (tạm tính - thanh toán theo thực tế)	Lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe đi lại tại Huế - *tạm tính*	ngày	5	1.000.000	5.000.000					0	
	Vé máy bay cho cán bộ (khứ hồi) Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh cho cán bộ đi công tác tại Bến Tre - *tạm tính*	người	3	6.200.000	18.600.000					0	
	Thuê xe đi Bến Tre và đi lại trong thời gian công tác tại Bến Tre - *tạm tính*	ngày	5	1.000.000	5.000.000					0	
III	**Nghiên cứu lựa chọn mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp cho làng nghề Cổ Lễ, làng nghề nước mắm Phong Hải, làng nghề cá khô Tiệm Tôm**				**130.690.000**	**0**	**33.090.000**		**0**	**33.090.000**	Bỏ nội dung liên quan đến mô hình tại Thừa Thiên - Huế và Bến Tre
3.1	***Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn (sinh hoạt và sản xuất nghề) tại làng nghề Cổ Lễ, làng nghề nước mắm Phong Hải, làng nghề cá khô Tiệm Tôm***				***32.000.000***	***0***	***8.000.000***		***0***	***8.000.000***	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
-	Xây dựng quy định, hướng dẫn về phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải rắn quy mô làng nghề tại 03 địa phương	Chuyên đề	3	8.000.000	24.000.000		8.000.000		0	8.000.000	
-	Đánh giá nhu cầu và khả năng đáp ứng về mặt kỹ thuật để sử dụng mùn hữu cơ	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
3.2	***Kinh phí cho 04 cán bộ/chuyên gia theo dõi, giám sát mô hình quản lý chất thải rắn và chất thải sinh hoạt làng nghề***	***Lần***	***4***		***0***	***0***	***6.400.000***		***0***	***6.400.000***	
	Công tác phí cho cán bộ 04 người x 8 ngày	Ngày/người	32	100.000	3.200.000		800.000			800.000	
	Tiền ở cho cán bộ 04 người x 8 ngày (2 ngày ở Nam Định; 3 ngày ở Huế; 3 ngày ở Bến Tre)		32	250.000	8.000.000		2.000.000			2.000.000	
	Thuê xe đi từ Hà Nội - Nam định (2 lượt - tạm tính)	Lượt	2	1.500.000	3.000.000		3.600.000			3.600.000	
	Vé máy bay cho cán bộ đi công tác tại Hà Nội - Thừa Thiên Huế - Hà Nội	người	4	3.600.000	14.400.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe đi từ Huế đến xã Phong Hải (2 lượt - tạm tính)	Lượt	2	1.000.000	2.000.000					0	
	Vé máy bay vào TP. Hồ Chí Minh cho cán bộ đi công tác tại Bến Tre	người	4	6.200.000	24.800.000					0	
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại (tạm tính - thanh toán theo thực tế)	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe đi từ TP Hồ Chí Minh - Bến Tre và ngược lại (*tạm tính*)	Lượt	2	1.000.000	2.000.000					0	
3.3	***Nghiên cứu mô hình thí điểm về xử lý, tái chế chất thải sinh hoạt đối với các làng nghề***				***98.690.000***	***0***	***18.690.000***		***0***	*18.690.000*	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Dự thảo quy định thu, sử dụng phí phục vụ công tác thu gom, xử lý chất thải rắn. Huy động sự tham gia của cộng đồng vào quá trình thực hiện mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tại các làng nghề Thị trấn Cổ Lễ, Phong Hải, Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000		8.000.000			8.000.000	
	Đề xuất sử dụng mùn ủ của mô hình cho hoạt động nông nghiệp tại làng nghề Thị trấn Cổ Lễ, Phong Hải, Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
	Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội của mô hình xử lý chất thải rắn tổng hợp tại làng nghề Thị trấn Cổ Lễ, Phong Hải, Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
3.3.1	*Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý chất thải sinh hoạt phù hợp với đặc thù của làng nghề Thị trấn Cổ Lễ*				*24.000.000*	*0*	*8.000.000*		*0*	*8.000.000*	
	Thiết lập các thông số để vận hành tối ưu quá trình ủ mùn mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn làng nghề Thị trấn Cổ Lễ	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000				0	0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Xây dựng cơ chế, mạng lưới thu gom phế liệu tại làng nghề Thị trấn Cổ Lễ	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000		8.000.000			8.000.000	
	Đánh giá sự ảnh hưởng của nhiệt trị, độ ẩm rác trước khi vào lò đốt đối với hiệu quả xử lý của phương pháp đốt tại làng nghề Thị trấn Cổ Lễ	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000				0	0	
3.3.2	*Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn và chất thải sinh hoạt phù hợp với đặc thù của làng nghề nước mắm Phong Hải*				*24.000.000*	*0*	*0*		*0*	*0*	
	Thiết lập các thông số để vận hành tối ưu quá trình ủ mùn mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn làng nghề nước mắm Phong Hải	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000				0	0	
	Xây dựng cơ, mạng lưới thu gom phế liệu tại làng nghề nước mắm Phong Hải	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000				0	0	
	Đánh giá sự ảnh hưởng của nhiệt trị, độ ẩm rác trước khi vào lò đốt đối với hiệu quả xử lý của phương pháp đốt tại làng nghề Phong Hải	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000				0	0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
3.3.3	*Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn phù hợp với đặc thù của làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm*				*24.000.000*	*0*	*0*		*0*	*0*	
	Thiết lập các thông số để vận hành tối ưu quá trình ủ mùn mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn làng nghề cá khô Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
	Xây dựng cơ, mạng lưới thu gom phế liệu tại làng nghề cá khô Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
	Đánh giá sự ảnh hưởng của nhiệt trị, độ ẩm rác trước khi vào lò đốt đối với hiệu quả xử lý của phương pháp đốt tại làng nghề Tiệm Tôm	Chuyên đề	1	8.000.000	8.000.000					0	
3.3.4	*Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia về mô hình quản lý, xử lý đề xuất*	*lần*			*2.690.000*	*0*	*2.690.000*			*2.690.000*	
	Người chủ trì	Người/Buổi	1	200.000	200.000		200.000			200.000	
	Thư ký	Người/Buổi	1	100.000	100.000		100.000			100.000	
	Thành viên tham dự	Người/Buổi	20	70.000	1.400.000		1.400.000			1.400.000	
	In, photo tài liệu	Trang	2.200	300	660.000		660.000			660.000	
	Nước uống	Người	22	15.000	330.000		330.000			330.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
IV	**Xây dựng mô hình tại 03 địa phương được lựa chọn thí điểm**				**26.715.742.906**	**1.823.230.340**	**0**		**10.041.188.642**	**11.864.418.983**	
4.1	***Xây dựng thử nghiệm mô hình xử lý chất thải sinh hoạt tại làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định***				***10.556.846.449***	***669.097.807***	***0***		***9.887.748.642***	***10.556.846.449***	
4.1.1	*Chi phí xây dựng*	*Phụ lục 01*			*5.521.971.916*		*0*		*5.521.971.916*	*5.521.971.916*	
4.1.2	*Chi phí thiết bị*	*Phụ lục 02*			*3.496.300.000*	*0*			*3.496.300.000*	*3.496.300.000*	
4.1.3	*Chi phí quản lý dự án*	*(Gxd+Gtb)x 2,125%*			*174.216.617*	*0*			*174.216.617*	*174.216.617*	
4.1.4	*Chi phí tư vấn*				*1.071.341.304*	*658.643.870*	*0*		*412.697.435*	*1.071.341.304*	
-	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật	(Gtb+Gxd)* 2,555%			209.469.861	209.469.861			0	209.469.861	
-	Chi phí khảo sát địa chất	Phụ lục 03			247.133.277	247.133.277			0	247.133.277	
-	Chi phí khảo sát địa hình	Phụ lục 03			65.784.443	65.784.443			0	65.784.443	
-	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM)	Phụ lục 04			118.340.000	118.340.000			0	118.340.000	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế BVTC	Gxd x 0,158%			7.931.560	7.931.560			0	7.931.560	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ dự toán	Gxd x 0,153%x1,3			9.984.729	9.984.729			0	9.984.729	
-	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gxd x 2,053%			103.060.076	0			103.060.076	103.060.076	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtb x 0,643%			20.437.463	0			20.437.463	20.437.463	
-	Chi phí vận hành chạy thử	Phụ lục 05			289.199.896				289.199.896	289.199.896	
4.1.5	*Chi phí khác*				*42.017.889*	*10.453.937*	*0*		*31.563.952*	*42.017.889*	
-	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính)	(Gxd+Gtb)x 0,35%			31.563.952				31.563.952	31.563.952	
-	Chi phí thẩm định thiết bị (tạm tính)	TB x 0,299%			10.453.937	10.453.937				10.453.937	
4.1.6	*Chi phí dự phòng*				*250.998.723*	*0*	*0*		*250.998.723*	250.998.723	
-	Chi phí dự phòng do yếu tố khối lượng và trượt giá phát sinh	Gxd x 5%			250.998.723				250.998.723	250.998.723	
4.2	***Xây dựng mô hình xử lý chất thải sinh hoạt tại làng nghề nước mắm Phong Hải - Thừa Thiên Huế***				***8.026.235.847***	***537.348.657***			***0***	***537.348.657***	Không thực hiện xây dựng mô hình
4.2.1	*Chi phí xây dựng*				*3.410.310.742*					*0*	
4.2.2	*Chi phí thiết bị*				*3.490.300.000*					*0*	
4.2.3	*Chi phí quản dự án*	*(Gxd + Gtb) x 2,125%*			*133.307.253*	*0*				*0*	
4.2.4	*Chi phí tư vấn*				*801.179.862*	*525.376.928*				*525.376.928*	
-	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật	(Gtb+Gxd)* 2,709%			169.943.223	169.943.223				169.943.223	
-	Chi phí khảo sát địa chất	Phụ lục 06			157.314.362	157.314.362				157.314.362	
-	Chi phí khảo sát địa hình	Phụ lục 06			67.174.435	67.174.435				67.174.435	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
-	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM)	Phụ lục 07			119.880.000	119.880.000				119.880.000	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế BVTC	Gxd x 0,158%			4.898.446	4.898.446				4.898.446	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ dự toán	Gxd x 0,153%x1,3			6.166.462	6.166.462				6.166.462	
-	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtxd x 2,053%			63.648.800	0				0	
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtb x 0,643%			20.402.390	0				0	
-	Chi phí vận hành chạy thử				191.751.744	0				0	
4.2.5	*Chi phí khác*				*36.123.867*	*11.971.729*			*0*	*11.971.729*	
-	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính)	(Gxd+Gtb)x 0,35%			24.152.138					0	
-	Chi phí thẩm định thiết bị	TBx0,343%			11.971.729	11.971.729				11.971.729	
4.2.6	*Chi phí dự phòng*				*155.014.125*	*0*			*0*	0	
-	Chi phí dự phòng do yếu tố khối lượng và trượt giá phát sinh	Gxd x 5%			155.014.125					0	
4.3	***Xây dựng mô hình xử lý chất thải sinh hoạt của làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm***				***7.192.740.609***	***616.783.876***			***0***	***616.783.876***	Không thực hiện xây dựng mô hình
4.3.1	*Chi phí xây dựng*				*3.501.571.599*				*0*	*0*	
4.3.2	*Chi phí thiết bị*				*2.515.700.000*				*0*	*0*	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
4.3.3	*Chi phí quản dự án*	*(Gxd+Gtb)x 2,125%*			*116.242.747*				*0*	*0*	
4.3.4	*Chi phí tư vấn*				*869.946.947*	*607.727.356*			*0*	*607.727.356*	
-	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật	(Gtb+Gxd)* 2,829%			154.753.285	154.753.285				154.753.285	
-	Chi phí khảo sát địa chất	Phụ lục 08			267.429.480	267.429.480				267.429.480	
-	Chi phí khảo sát địa hình	Phục lục 08			64.103.583	64.103.583				64.103.583	
-	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM)	Phụ lục 09			110.080.000	110.080.000				110.080.000	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế BVTC	Gxd x 0,158%			5.029.530	5.029.530				5.029.530	
-	Chi phí thẩm tra hồ sơ dự toán	Gxd x 0,153%x1,3			6.331.478	6.331.478				6.331.478	
-	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtxd x 2,053%			65.352.059					0	
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtb x 0,643%			14.705.410					0	
-	Chi phí vận hành chạy thử				182.162.122					0	
4.3.5	*Chi phí khác*				*30.116.971*	*9.056.520*			*0*	*9.056.520*	
-	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính)	(Gxd+Gtb)x 0,35%			21.060.451					0	
-	Chi phí thẩm định thiết bị	TBx0,360%			9.056.520	9.056.520				9.056.520	
4.3.6	*Chi phí dự phòng*				*159.162.345*				*0*	*0*	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
-	Chi phí dự phòng do yếu tố khối lượng và trượt giá phát sinh	Gxd x5%			159.162.345				0	0	
4.4	***Phân tích mẫu đối chứng***				***851.670.000***	***0***			***127.190.000***	***127.190.000***	Bỏ các chi phí phân tích mẫu tại Thừa Thiên Huế và Bến Tre
4.4.1	*Chi phí đi lại*									*1.900.000*	
	Tại Nam Định										
	Công tác phí cho 04 cán bộ x 2 đợt x 01 ngày/đợt	Người/ngày	8	100.000	800.000			4	400.000	400.000	
	Thuê xe đi lấy mẫu từ Hà Nội - Nam Định và ngược lại	Lượt	2	1.500.000	3.000.000			1	1.500.000	1.500.000	
	Tại Thừa Thiên Huế									0	
	Thuê xe đi lấy mẫu từ Huế - Phong Hải và ngược lại	Lượt	2	1.000.000	2.000.000					0	
	Công tác phí cho 04 cán bộ x 2 đợt x 02 ngày/đợt	Người/ngày	16	100.000	1.600.000					0	
	Vé máy bay cho 04 cán bộ đi lấy mẫu từ Hà Nội vào Thừa Thiên Huế (04 người/đợt x 2 đợt)	Vé	8	3.600.000	28.800.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Tiền taxi đi từ Hà Nội ra sân bay Nội Bài và ngược lại (02 đợt) *(tạm tính)*	Lần	2	500.000	1.000.000					0	
	Tiền ở cho cán bộ đi lấy mẫu (04 người/đợt x 01đêm x 2 đợt)	Người/đêm	8	250.000	2.000.000					0	
	Tại Bến Tre									0	
	Thuê xe đi lấy mẫu từ TP. Bến Tre - huyện Ba Tri và ngược lại	Lượt	2	1.000.000	2.000.000					0	
	Công tác phí cho 04 cán bộ x 2 đợt x 02 ngày/đợt	Người/ngày	16	100.000	1.600.000					0	
	Vé máy bay cho 04 cán bộ vào TP. HCM đi Bến Tre (04 người/đợt x 2 đợt)	Vé	8	6.200.000	49.600.000					0	
	Tiền taxi đi từ Hà Nội ra sân bay Nội Bài và ngược lại (02 đợt) *(tạm tính)*	Lần	2	500.000	1.000.000					0	
	Tiền ở cho cán bộ đi lấy mẫu (04 người/đợt x 01 đêm x 2 đợt)	Người/đêm	8	250.000	2.000.000					0	
	Thuê thiết bị bảo quản mẫu (02 đợt/làng x 03 làng nghề)	Đợt	6	2.000.000	12.000.000					0	
4.4.2	*Chi phí lấy mẫu và phân tích*									*125.290.000*	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu khí thải ống khói lò đốt: 04 mẫu/làng nghề x x 02 đợt	Mẫu	12	51.750.000	621.000.000			2	103.500.000	103.500.000	*Chi tiết Phụ lục 10*
	Chi phí phân tích mẫu tro lò đốt: 02 mẫu/làng nghề x 02 đợt	Mẫu	12	1.310.000	15.720.000			2	2.620.000	2.620.000	*Chi tiết Phụ lục 11*
	Chi phí phân tích mẫu đất, mùn hữu cơ: 03 mẫu/làng nghề	Mẫu	9	830.000	7.470.000			3	2.490.000	2.490.000	*Chi tiết Phụ lục 12*
	Chi phí phân tích mẫu không khí: 6 mẫu/làng nghề x 02 đợt	Mẫu	36	2.780.000	100.080.000			6	16.680.000	16.680.000	*Chi tiết Phụ lục 13*
4.5	***Hướng dẫn vận hành, đào tạo chuyển giao công nghệ; nghiệm thu, bàn giao***				***88.250.000***	***0***			***26.250.000***	***26.250.000***	
4.5.1	*Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật*				*21.000.000*	*0*			*21.000.000*	*21.000.000*	
	Hướng dẫn kỹ thuật vận hành lò đốt chất thải rắn phù hợp cho các làng nghề	Chuyên đề	1	7.000.000	7.000.000			1	7.000.000	7.000.000	
	Hướng dẫn kỹ thuật ủ mùn hữu cơ phù hợp cho các làng nghề	Chuyên đề	1	7.000.000	7.000.000			1	7.000.000	7.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Hướng dẫn kỹ thuật về cách thức chôn lấp các chất thải rắn phù hợp cho các làng nghề	Chuyên đề	1	7.000.000	7.000.000			1	7.000.000	7.000.000	
4.5.2	*Tổ chức nghiệm thu, bàn giao cho địa phương*				*67.250.000*	*0*			*5.250.000*	*5.250.000*	Bỏ các chi phí liên quan đến Thừa Thiên Huế và Bến Tre
	Công tác phí cho cán bộ đi nghiệm thu, bàn giao 05 người x 2 ngày	Người/ngày	30	100.000	3.000.000			10	1.000.000	1.000.000	
	Tiền ở cho cán bộ nghiệm thu bàn giao 05 người x 01 đêm	Người/đêm	25	250.000	6.250.000			5	1.250.000	1.250.000	
	Thuê xe đi lại tại Nam Định (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	Ngày	2	1.500.000	3.000.000			2	3.000.000	3.000.000	
	Vé máy bay cho cán bộ đi công tác tại Thừa Thiên Huế	người	5	3.600.000	18.000.000				0	0	
	Thuê xe Hà Nội - Nội Bài và ngược lại (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	lượt	2	500.000	1.000.000				0	0	
	Thuê xe đi lại tại Huế (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	ngày	2	1.000.000	2.000.000				0	0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Vé máy bay vào TP. Hồ Chí Minh cho cán bộ đi công tác tại Bến Tre	người	5	6.200.000	31.000.000					0	
	Thuê xe Hà Nội - Nội Bài và ngược lại (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe đi Bến Tre và đi lại trong thời gian công tác tại Bến Tre - *tạm tính*	ngày	2	1.000.000	2.000.000					0	
V	**Truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng đối với chất thải rắn tổng hợp cho khu vực**				**354.420.000**	0	0		**107.640.000**	**107.640.000**	
5.1	***Tổ chức hội thảo tuyên truyền, phổ biến áp dụng mô hình quản lý, các quy định và hướng dẫn kỹ thuật về thu gom, phân loại chất thải rắn và chất thải nguy hại làng nghề tại các địa phương***				***258.920.000***	*0*			***67.640.000***	67.640.000	
5.1.1	*Xây dựng bài giảng, tổng hợp báo cáo thực hiện*				*18.000.000*				*6.000.000*	**6.000.000**	Bỏ các bài giảng, chuyên đề tại Thừa Thiên Huế và Bến Tre

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Xây dựng bài giảng về nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường; phân loại rác tại nguồn phù hợp với từng địa phương	Chuyên đề	3	3.000.000	9.000.000			1	3.000.000	3.000.000	
	Tổng hợp kết quả thực hiện; đề xuất bổ sung các giải pháp tuyên truyền, phổ biến	Chuyên đề	3	3.000.000	9.000.000			1	3.000.000	3.000.000	
5.1.2	*Hội thảo, tập huấn tuyên truyền tại làng nghề Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định (02 ngày*02 buổi*02 đợt)*				*61.640.000*	*0*	*0*		*61.640.000*	*61.640.000*	
	- Chủ trì hội thảo	Buổi	8	200.000	1.600.000			8	1.600.000	1.600.000	
	- Thư ký hội thảo	Buổi	8	100.000	800.000			8	800.000	800.000	
	- Đại biểu tham dự (50 người)	Người	400	70.000	28.000.000			400	28.000.000	28.000.000	
	- Nước uống	Người/ngày	416	15.000	6.240.000			416	6.240.000	6.240.000	
	- Thuê hội trường, trang trí hội trường	Ngày	4	4.000.000	16.000.000			4	16.000.000	16.000.000	
	- In ấn, photo tài liệu - *tạm tính*	Bộ			1.500.000				1.500.000	1.500.000	
	- Thuê xe Hà Nội - Nam Định và ngược lại	Ngày	2	1.500.000	3.000.000			2	3.000.000	3.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	- Tiền ngủ cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 đêm x 02 đợt)	Người/đêm	10	250.000	2.500.000			10	2.500.000	2.500.000	
	- Công tác phí cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 ngày x 02 đợt)	Người/ngày	20	100.000	2.000.000			20	2.000.000	2.000.000	
5.1.3	*Hội thảo, tập huấn tuyên truyền tại làng nghề nước mắm Phong Hải, tỉnh Thừa Thiên Huế (02 ngày*02 buổi* 02 đợt)*				*83.140.000*	0	0		*0*	0	Bỏ nội dung này do không thực hiện mô hình tại Thừa Thiên Huế
	- Chủ trì hội thảo	Buổi	8	200.000	1.600.000				0	0	
	- Thư ký hội thảo	Buổi	8	100.000	800.000				0	0	
	- Đại biểu tham dự (50 người)	Người	400	70.000	28.000.000				0	0	
	- Nước uống	Người/ngày	416	15.000	6.240.000				0	0	
	- Thuê hội trường, trang trí hội trường	Ngày	4	4.000.000	16.000.000				0	0	
	- In ấn, photo tài liệu - *tạm tính*	Bộ			1.500.000					0	
	- Vé máy bay khứ hồi cho thành viên ban tổ chức (Hà Nội - Huế) (05 người)	Vé	5	3.600.000	18.000.000				0	0	
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	lượt	2	500.000	1.000.000				0	0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	- Chi phí đi lại của thành viên ban tổ chức tại Huế (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	Ngày	3	1.000.000	3.000.000				0	0	
	- Tiền ngủ cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 đêm x 02 đợt)	Người/đêm	20	250.000	5.000.000				0	0	
	- Công tác phí cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 ngày x 02 đợt)	Người/ngày	20	100.000	2.000.000				0	0	
5.1.4	*Hội thảo, tập huấn tuyên truyền tại làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (02 ngày*02 buổi*02 đợt)*				*96.140.000*	0	0		*0*	0	Bỏ nội dung này do không thực hiện mô hình tại Bến Tre
	- Chủ trì hội thảo	Buổi	8	200.000	1.600.000					0	
	- Thư ký hội thảo	Buổi	8	100.000	800.000					0	
	- Đại biểu tham dự (50 người)	Người	400	70.000	28.000.000					0	
	- Nước uống	Người/ngày	416	15.000	6.240.000					0	
	- Thuê hội trường, trang trí hội trường	Ngày	4	4.000.000	16.000.000					0	
	- In ấn, photo tài liệu - *tạm tính*	Bộ			1.500.000					0	
	- Vé máy bay khứ hồi cho thành viên ban tổ chức (Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh) (05 người)	Vé	5	6.200.000	31.000.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	- Chi phí đi lại của thành viên ban tổ chức tại Bến Tre (tạm tính - thanh toán theo thực tế)	Ngày	3	1.000.000	3.000.000					0	
	- Tiền ngủ cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 đêm x 02 đợt)	Người/đêm	20	250.000	5.000.000					0	
	- Công tác phí cho thành viên ban tổ chức (05 người x 02 ngày x 02 đợt)	Người/ngày	20	100.000	2.000.000					0	
5.2	***Xây dựng nội dung chương trình nâng cao nhận thức về phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng***				***95.500.000***	***0***	***0***		***40.000.000***	***40.000.000***	
5.2.1	*In ấn tờ rơi, sổ tay giới thiệu các biện pháp, công nghệ kỹ thuật nhằm phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề*				*88.500.000*	*0*	*0*		*33.000.000*	*33.000.000*	Giảm số lượng in ấn do không thực hiện mô hình tại Thừa Thiên Huế và Bến Tre

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
a	In tờ rơi - tờ gấp về môi trường làng nghề				11.500.000				6.500.000	6.500.000	
	Biên soạn nội dung tờ gấp	Chuyên đề	1	3.000.000	3.000.000			1	3.000.000	3.000.000	
	Họa sĩ thiết kế market tờ rơi	Market	1	1.000.000	1.000.000			1	1.000.000	1.000.000	
	In tờ rơi - tờ gấp về môi trường làng nghề phục vụ tuyên truyền (In 4 màu, 2 mặt, giấy A4, c150, cán bóng)	Tờ	1.500	5.000	7.500.000			500	2.500.000	2.500.000	
b	Sổ tay giới thiệu các mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tại 03 làng nghề				54.000.000				19.000.000	19.000.000	
	Biên soạn nội dung tài liệu	Chuyên đề	1	3.000.000	3.000.000			1	3.000.000	3.000.000	
	Biên tập, thiết kế market cuốn tài liệu	Chuyên đề	1	1.000.000	1.000.000			1	1.000.000	1.000.000	
	In tài liệu (Dự kiến 200 trang, khổ A5, giấy ruột bóng C80, bìa in 4 màu C200, cán bóng)	Cuốn	1.000	50.000	50.000.000			300	15.000.000	15.000.000	
c	Chi phí phát thanh tại các địa phương có làng nghề (tạm tính) - (lịch phát 01 lần/tuần x 01 tiếng/lần x 06 tháng) (03 làng nghề)	Lần	92	250.000	23.000.000			30	7.500.000	7.500.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
5.2.2	*Báo cáo kết quả xây dựng chương trình nâng cao nhận thức về phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng*	*Báo cáo*	*1*	*7.000.000*	*7.000.000*			*1*	*7.000.000*	*7.000.000*	
VI	**Xây dựng cơ chế vận hành, quản lý các mô hình sau dự án**				**113.949.000**	**0**	**0**		**19.483.000**	**19.483.000**	
6.1	***Xây dựng dự thảo cơ chế quản lý, vận hành***				***113.949.000***	***0***	***0***		***19.483.000***	***19.483.000***	
6.1.1	*Xây dựng dự thảo quy chế hoạt động cho đội ngũ cán bộ, tổ tự quản địa phương*				*29.000.000*	*0*	*0*		*15.000.000*	*15.000.000*	
a	Xây dựng dự thảo quy chế hoạt động cho đội ngũ cán bộ, tổ tự quản địa phương	Chuyên đề	3	7.000.000	21.000.000			1	7.000.000	7.000.000	Bỏ các chuyên đề liên quan đến Thừa Thiên Huế và Bến Tre
b	Xây dựng dự thảo quy chế BVMT trong đó xác định rõ trách nhiệm của cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ chế báo cáo, trao đổi thông tin, trách nhiệm kiểm tra giám sát	Chuyên đề	1	**8.000.000**	8.000.000			1	**8.000.000**	8.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
6.1.2	*Tổ chức các hội thảo lấy ý kiến về quy chế hoạt động cho đội ngũ cán bộ, tổ tự quản địa phương; mức thu và sử dụng kinh phí... (03 địa phương)*	*lần*	*1*	*84.949.000*	*84.949.000*	*0*	*0*		*4.483.000*	*4.483.000*	Bỏ các hội thảo tại Thừa Thiên Huế và Bến Tre
	Chi phí 1 lần tổ chức lấy ý kiến				*84.949.000*				*4.483.000*	4.483.000	
a	Chi phí tổ chức hội thảo	lần	3	6.483.000	19.449.000			1	2.483.000	2.483.000	
	Chi phí 1 lần hội thảo				2.483.000				2.483.000	2.483.000	
	- Người chủ trì	người/ngày	1	200.000	200.000			1	200.000	200.000	
	- Thư ký	người/ngày	1	100.000	100.000			1	100.000	100.000	
	- Đại biểu được mời hội thảo	người/ngày	21	70.000	1.470.000			21	1.470.000	1.470.000	
	-Nước uống cho cuộc họp		23	7.000	161.000			23	161.000	161.000	
	- Photo in ấn tài liệu cuộc họp (23 đại biểu x 30 trang tài liệu)	trang	690	800	552.000			690	552.000	552.000	
b	Công tác phí				7.500.000				500.000	500.000	
	Công tác phí cho 05 cán bộ (05 x 05 ngày)	Người/ngày	25	100.000	2.500.000			5	500.000	500.000	
	Tiền ở cho cán bộ (05 người x 04 đêm)	Người/đêm	20	250.000	5.000.000					0	
c	Đi lại				58.000.000				1.500.000	1.500.000	
	- Vé máy bay cho cán bộ (khứ hồi) Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	vé	5	6.200.000	31.000.000					0	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe đi Bến Tre và đi lại trong thời gian công tác tại Bến Tre (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	ngày	2	1.000.000	2.000.000					0	
	- Vé máy bay cho cán bộ (khứ hồi) Hà Nội - Thừa Thiên Huế	vé	5	3.600.000	18.000.000					0	
	Thuê xe Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	lượt	2	500.000	1.000.000					0	
	Thuê xe và đi lại trong thời gian công tác tại Thừa Thiên Huế (*tạm tính - thanh toán theo thực tế*)	ngày	2	1.000.000	2.000.000					0	
	Thuê xe Hà Nội - Nam Định và ngược lại *(tạm tính - thanh toán theo thực tế)*	ngày	2	1.500.000	3.000.000			1	1.500.000	1.500.000	
VII	**Tổng kết nghiệm thu nhiệm vụ**				**58.128.095**	**0**	**25.715.270**		**32.412.358**	**58.127.628**	
7.1	***Báo cáo tổng hợp kết thúc nhiệm vụ (2013 - 2014 - 2015)***	***Báo cáo***			***20.000.000***	***0***	***8.000.000***		***12.000.000***	***20.000.000***	
	Báo cáo năm 2014	*Báo cáo*	*1*	*8.000.000*	*8.000.000*	*0*	*8.000.000*			**8.000.000**	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Báo cáo tổng hợp 3 năm	*Báo cáo*	*1*	*12.000.000*	*12.000.000*			*1*	*12.000.000*	12.000.000	
7.2	***Nghiệm thu nhiệm vụ năm 2013***				***8.380.000***	***0***			***0***	0	
7.2.1	*Nghiệm thu chuyên đề*				*800.000*					0	
	Tổ trưởng (01 người/lần x 01 lần)	Người/buổi	1	200.000	200.000					0	
	Thành viên (04 người/lần x 01 lần)	Người/buổi	4	150.000	600.000					0	
7.2.2	*Cấp Tổng cục*				*7.580.000*					0	
	Chủ tịch	Người/buổi	1	400.000	400.000					0	
	Thành viên	Người/buổi	6	300.000	1.800.000					0	
	Bài nhận xét của Uỷ viên phản biện (02 người)	Bài	2	500.000	1.000.000					0	
	Bài nhận xét của Uỷ viên, thư ký (04 người)	Bài	5	300.000	1.500.000					0	
	Đại biểu được mời tham dự (15 người)	Người/buổi	15	70.000	1.050.000					0	
	Nước uống (22 người)	Người/buổi	22	15.000	330.000					0	
	In ấn, phô tô báo cáo, tài liệu (tạm tính)	Bộ			1.500.000					0	
7.3	***Nghiệm thu nhiệm vụ năm 2014***				***16.385.000***		***8.380.000***		***0***	***8.380.000***	
7.3.1	*Nghiệm thu chuyên đề*				*800.000*		*800.000*			800.000	
	Tổ trưởng (01 người/lần x 01 lần)	Người/buổi	1	200.000	200.000		200.000			200.000	
	Thành viên (04 người/lần x 01 lần)	Người/buổi	4	150.000	600.000		600.000			600.000	
7.3.2	*Cấp Tổng cục*				*7.580.000*		*7.580.000*			*7.580.000*	
	Chủ tịch	Người/buổi	1	400.000	400.000		400.000			400.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thành viên	Người/buổi	6	300.000	1.800.000		1.800.000			1.800.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên phản biện (02 người)	Bài	2	500.000	1.000.000		1.000.000			1.000.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên, thư ký (04 người)	Bài	5	300.000	1.500.000		1.500.000			1.500.000	
	Đại biểu được mời tham dự (15 người)	Người/buổi	15	70.000	1.050.000		1.050.000			1.050.000	
	Nước uống (22 người)	Người/buổi	22	15.000	330.000		330.000			330.000	
	In ấn, phô tô báo cáo, tài liệu (tạm tính)	Bộ			1.500.000		1.500.000			1.500.000	
7.3.3	*Cấp Bộ*				*8.005.000*	*0*			*0*	*0*	
	Chủ tịch	Người/buổi	1	400.000	400.000					0	
	Thành viên	Người/buổi	6	300.000	1.800.000					0	
	Bài nhận xét của Uỷ viên phản biện (02 người)	Bài	2	500.000	1.000.000					0	
	Bài nhận xét của Uỷ viên, thư ký (04 người)	Bài	5	300.000	1.500.000					0	
	Đại biểu được mời tham dự (20 người)	Người/buổi	20	70.000	1.400.000					0	
	Nước uống (27 người)	Người/buổi	27	15.000	405.000					0	
	In ấn, phô tô báo cáo, tài liệu (tạm tính)	Bộ			1.500.000					0	
7.4	***Nghiệm thu nhiệm vụ năm 2015***				***0***	***0***			***16.385.000***	***16.385.000***	
7.4.1	*Nghiệm thu chuyên đề*				*0*				*800.000*	*800.000*	
	Tổ trưởng (01 người/lần x 01 lần)	Người/buổi		200.000	0			1	200.000	200.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
	Thành viên (04 người/lần x 01 lần)	Người/buổi		150.000	0			4	600.000	600.000	
7.4.2	*Cấp Tổng cục*				*0*				*7.580.000*	*7.580.000*	
	Chủ tịch	Người/buổi		400.000	0			1	400.000	400.000	
	Thành viên	Người/buổi		300.000	0			6	1.800.000	1.800.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên phản biện (02 người)	Bài		500.000	0			2	1.000.000	1.000.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên, thư ký (04 người)	Bài		300.000	0			5	1.500.000	1.500.000	
	Đại biểu được mời tham dự (15 người)	Người/buổi		70.000	0			15	1.050.000	1.050.000	
	Nước uống (22 người)	Người/buổi		15.000	0			22	330.000	330.000	
	In ấn, phô tô báo cáo, tài liệu (tạm tính)	Bộ		1.500.000	0				1.500.000	1.500.000	
7.4.3	*Cấp Bộ*				*0*	*0*			*8.005.000*	*8.005.000*	
	Chủ tịch	Người/buổi		400.000				1	400.000	400.000	
	Thành viên	Người/buổi		300.000				6	1.800.000	1.800.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên phản biện (02 người)	Bài		500.000				2	1.000.000	1.000.000	
	Bài nhận xét của Uỷ viên, thư ký (04 người)	Bài		300.000				5	1.500.000	1.500.000	
	Đại biểu được mời tham dự (20 người)	Người/buổi		70.000				20	1.400.000	1.400.000	
	Nước uống (27 người)	Người/buổi		15.000				27	405.000	405.000	
	In ấn, phô tô báo cáo, tài liệu (tạm tính)	Bộ							1.500.000	1.500.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Nội dung đã phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2013			Nội dung điều chỉnh, bổ sung				Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đã thực hiện		Năm 2015			
						Năm 2013	Năm 2014	Khối lượng	Thành tiền		
7.5	*Chi phí khác*				*13.363.095*	*0*	*9.335.270*		*4.027.358*	*13.362.628*	
B	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**				**30.000.000**	**0**	**15.000.000**		**15.000.000**	**30.000.000**	
	TỔNG CỘNG				**27.567.400.000**	**1.862.987.340**	**73.805.270**		**10.215.724.000**	**12.152.516.610**	

Tổng dự toán sau điều chỉnh: Mười hai tỷ, một trăm năm mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn, sáu trăm mười đồng./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 01**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Chi phí xây dựng mô hình tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		TỔNG CỘNG				**5.521.971.916**	
		HẠNG MỤC SAN NỀN				**2.269.608.393**	
1	AB.11111	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc (5%KL)	m^3	220	217.712	47.896.640	
2	AB.28111	Đào kênh mương, nền đường trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào thuỷ lực 0,8 m3(95%KL)	100 m^3	41,8	3.897.664	162.922.355	
3	AB.41221	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=500m, ôtô 7T, đất cấp I	100 m^3	44	1.500.733	66.032.252	
4	AB.62112	San đầm đất mặt bằng bằng máy đầm 9 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,90 (90%KL)	100 m^3	67,4409	26.391.317	1.779.854.171	
5	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầuK=0,90(10%KL)	100 m^3	7,4934	27.000.455	202.325.209	
6	TT	Bơm nước	ca	9,997	1.058.094	10.577.766	
		HẠNG MỤC: ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ KÈ				**35.871.169**	
1	AB.11823	Đào khuôn đường, rãnh thoát nước lòng đường, rãnh xương cá, độ sâu <=30 cm, đất cấp III	m^3	40,6	294.142	11.942.165	
2	AD.11222	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên, đường làm mới	100 m^3	0,406	57.000.548	23.142.222	
3	AB.41223	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=500m, ôtô 7T, đất cấp III	100 m^3	0,406	1.937.884	786.781	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		HẠNG MỤC: NHÀ ĐIỀU HÀNH				**126.834.789**	
1	AB.11322	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=2 m, đất cấp II	m^3	8,5339	222.344	1.897.461	
2	AE.21214	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75	m^3	5,9968	1.480.933	8.880.859	
3	AF.81141	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100 m^2	0,1668	20.850.058	3.477.790	
4	AF.61511	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,0717	23.886.009	1.712.627	
5	AF.61521	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng móng, đường kính <=18 mm	tấn	0,3205	23.325.001	7.475.663	
6	AF.12313	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	m^3	4,3717	2.200.978	9.622.016	
7	AB.13112	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m^3	2,8467	169.284	481.901	
8	AE.22214	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	14,9952	1.671.762	25.068.406	
9	AF.81141	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100 m^2	0,025	20.850.058	521.251	
10	AF.12313	Bê tông xà, dầm giằng nhà, sỏi 1x2 Vữa M200	m^3	1,25	2.200.978	2.751.223	
11	AI.11221	Sản xuất xà gồ	tấn	0,1876	21.753.120	4.080.885	
12	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,1876	3.164.291	593.621	
13	AK.12222	Lợp mái che tường tôn múi chiều dài bất kỳ	100 m^2	0,3644	32.962.386	12.011.493	
14	TT	Khung cửa đi	0	0,0576	1.249.171	71.952	
15	AH.31111	Công tác lắp dựng khuôn cửa đơn	m	5,76	46.481	267.731	
16	TT	Khung cửa sổ inox	0	4,05	999.337	4.047.315	
17	AH.31111	Công tác lắp dựng khuôn cửa đơn	m	4,05	46.481	188.248	
18	AK.21234	Trát tường trong, trát dày 2 cm, vữa XM M75	m^2	68,16	86.548	5.899.112	
19	AK.21134	Trát tường ngoài, trát dầy 2 cm, vữa XM M75	m^2	68,16	116.092	7.912.831	
20	AK.84222	Sơn cột dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn LEVIS 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	68,16	39.053	2.661.852	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
21	AB.41432	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=1000m, ôtô 10T, đất cấp II	100 m^3	2,3406	2.046.742	4.790.604	
22	AB.42132	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=2 km bằng ôtô tự đổ 10T, đất cấp II	100 m^3	2,3406	903.756	2.115.331	
		Bể phốt nhà bảo vệ					
23	AB.11443	Đào móng băng, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	m^3	16,2639	381.522	6.205.036	
24	AB.13411	Đắp cát nền móng công trình	m^3	0,3475	324.724	112.842	
25	AF.11111	Bê tông lót móng sỏi 4x6, chiều rộng <= 250cm. Vữa M100	m^3	0,695	1.263.233	877.947	
26	AE.26112	Xây bể chứa. Vữa XM M50	m^3	4,2293	2.060.692	8.715.285	
27	AK.42413	Láng hè dày 3cm VXM M100	m^2	27,2928	67.410	1.839.808	
28	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, sỏi 1x2 vữa M200	m^3	0,3674	1.662.189	610.688	
29	AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100 m^2	0,0163	7.135.279	116.305	
30	AG.13221	Tấm đan, lá chớp, nan hoa, cửa sổ trời, con Sơn, hàng rào	tấn	0,0295	24.132.530	711.910	
31	AG.42141	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng > 50kg	cái	4	255.822	1.023.288	
32	AG.42111	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	cái	2	45.755	91.510	
		HẠNG MỤC: NHÀ VẬN HÀNH				**1.828.469.196**	
1	AB.25122	Đào móng bằng máy đào < 1, 25m3, đất cấp II (90%KL)	100 m^3	2,0846	2.931.845	6.111.724	
2	AB.11322	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=2 m, đất cấp II(10%KL)	m^3	23,1621	222.344	5.149.954	
3	AC.11112	Đóng cọc tre thủ công, dài <= 2,5 m, đất cấp II	100 m	27,8784	6.953.289	193.846.572	
4	AF.11111	Bê tông lót móng, rộng <=250cm, đổ bằng thủ công, mác 100, đá 4x6	m^3	13,0075	1.258.689	16.372.397	
5	AF.81111	Ván khuôn gỗ móng dài, bệ máy	100 m^2	1,9575	11.154.151	21.834.251	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
6	AF.61110	Sản xuất và lắp dựng cốt thép móng, đường kính thép <=10mm	tấn	0,4422	22.543.042	9.968.533	
7	AF.61120	Sản xuất và lắp dựng cốt thép móng, đường kính thép <=18mm	tấn	1,9008	22.845.295	43.424.337	
8	AF.61130	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính >18 mm	tấn	0,8204	22.019.831	18.065.069	
9	AF.11213	Bê tông móng, rộng <=250cm, đổ bằng thủ công, mác 200, đá 1x2	m^3	42,3522	1.552.519	65.752.595	
10	AB.13112	Đắp đất nền móng công trình bằng thủ công, độ chặt yêu cầu K=0, 90	m^3	84,9281	169.284	14.376.968	
11	TT	Bu lông thường M16-50	cái	612	7.245	4.433.940	
12	TT	Bu lông cường độ cao M25x70	cái	112	15.990	1.790.880	
13	TT	Bu lông cường độ cao M20-80	0	120	26.233	3.147.960	
14	AI.11131	Sản xuất cột bằng thép hình	tấn	5,6191	26.140.454	146.885.825	
15	AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	5,6191	6.080.395	34.166.348	
16	AE.22114	Xây tường thẳng gạch chỉ 6,5x10,5x22, dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM M 75	m^3	31,606	1.864.939	58.943.262	
17	AK.12222	Lợp tường bằng tôn múi, dài bất kỳ	100 m^2	4,0452	32.960.165	133.330.459	
18	AI.11321	Sản xuất dầm mái	tấn	5,845	29.694.090	173.561.956	
19	AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dầm hãm)	tấn	5,845	4.885.413	28.555.239	
20	AI.11221	Sản xuất xà gồ thép	tấn	10,1159	21.725.846	219.776.486	
21	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	10,1159	3.164.287	32.009.611	
22	AI.11211	Sản xuất giằng xà gồ	tấn	0,128	25.252.139	3.232.274	
23	AI.61142	Lắp dựng giằng thép	tấn	0,128	4.246.031	543.492	
24	AI.11211	Sản xuất giằng mái + cột	tấn	0,3341	25.252.139	8.436.740	
25	AI.61142	Lắp dựng giằng mái + cột	tấn	0,3341	4.246.031	1.418.599	
26	AK.12222	Lợp mái tôn múi chiều dài bất kỳ	100 m^2	7,6231	32.960.165	251.258.634	
27	TT	Tôn úp nóc	m	22,08	131.164	2.896.101	
28	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0, 90	100 m^3	0,7561	4.014.786	3.035.580	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
29	AF.11312	Bê tông nền, đổ bằng thủ công, mác 150, đá 1x2	m^3	0,7561	1.453.856	1.099.261	
30	AK.21124	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM M 75	m^2	144,864	92.996	13.471.773	
31	AK.21224	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM M75	m^2	144,864	75.258	10.902.175	
32	AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu trong nhà	m^2	144,864	12.205	1.768.065	
33	AK.81120	Quét vôi ngoài nhà, ngoài nhà 1 nước trắng 2 nước mầu	m^2	144,864	13.858	2.007.525	
		Ô ủ rác hữu cơ					
34	AE.22112	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây thành ô , chiều dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	30,096	1.793.584	53.979.704	
35	AK.21134	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	165,6	116.092	19.224.835	
36	AK.21234	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	165,6	86.548	14.332.349	
37	AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu trong bể	m^2	165,6	12.205	2.021.148	
38	AK.81120	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài bể	m^2	165,6	13.858	2.294.885	
		Khu sàng mùn + kho chứa chất thải tái chế					
39	AE.23114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây cột, trụ chiều cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	1,1616	1.963.013	2.280.236	
40	AE.22112	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 25	m^3	17,7408	653.206	11.588.397	
41	AK.21224	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m^2	80,64	75.258	6.068.805	
42	AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu trong nhà	m^2	80,64	12.205	984.211	
		Rãnh thu nước rỉ rác		0		0	
43	AB.11312	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m^3	37,8	207.184	7.831.555	
44	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	100 m^3	0,042	22.823.399	958.583	
45	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,4008	15.625.155	6.262.562	
46	AF.11212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông móng, đá 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m^3	8,4	1.464.607	12.302.699	
47	AE.22114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	13,2	1.864.939	24.617.195	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
48	AK.21234	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	13,2	86.548	1.142.434	
49	AF.81152	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100 m^2	0,32	16.997.370	5.439.158	
50	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa con sơn	tấn	0,6846	24.126.253	16.516.833	
51	AF.12513	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô,lanh tô liền mái hắt,máng nước,tấm đan..., đá 1x2, mác 200	m^3	3	2.234.513	6.703.539	
52	AG.42111	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50 kg	Cái	400	47.917	19.166.800	
		Điện nước nhà vận hành					
53	BA.16205	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm2	m	1500	46.595	69.892.500	
54	TT	Bảng điện	Bộ	3	312.293	936.879	
55	TT	Bóng điện tròn 100W	Bóng	24	19.987	479.688	
56	TT	Chao đèn	Cái	24	31.229	749.496	
57	TT	Bóng điện tròn 200W	Bóng	6	39.974	239.844	
58	TT	Chao đèn	Cái	6	31.229	187.374	
59	TT	Bộ đèn huỳnh quang	Bộ	2	162.393	324.786	
60	TT	Quạt điện	Cái	6	687.044	4.122.264	
61	TT	Tụ điện	Cái	1	6.245.854	6.245.854	
		HẠNG MỤC: BỂ THU NƯỚC RỈ RÁC				**51.047.672**	
1	AB.11342	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu >3 m, đất cấp II	m^3	41,921	265.297	11.121.516	
2	AF.11111	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100	m^3	0,9484	1.263.233	1.198.050	
3	AF.61110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,0079	22.543.042	178.090	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4	AF.61120	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=18 mm	tấn	0,1532	22.845.295	3.499.899	
5	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,035	15.632.553	547.139	
6	AF.11213	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông móng, đá 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 200	m^3	2,4829	1.556.817	3.865.421	
7	AE.22214	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	6,16	1.668.530	10.278.145	
8	AF.61511	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=4 m	tấn	0,0174	23.879.732	415.507	
9	AF.61521	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính <=18 mm, ở độ cao <=4 m	tấn	0,0724	23.318.630	1.688.269	
10	AF.81141	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100 m^2	0,0163	20.850.058	339.856	
11	AF.12313	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	m^3	0,33	2.200.978	726.323	
12	AF.81151	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	100 m^2	0,0586	16.557.365	970.262	
13	AF.61711	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn mái, cao <=16 m, đường kính <=10 mm	tấn	0,0686	23.452.165	1.608.819	
14	AF.11323	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 2x4, mác 200	m^3	0,4458	1.516.988	676.273	
15	AK.21234	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	32,3084	86.548	2.796.227	
16	AK.94111	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m^2	32,3084	276.668	8.938.700	
17	BB.19109	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=110mm	100m	0	16.826.045	0	
18	BB.19103	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=32mm	100m	0,12	1.472.882	176.746	
19	TT	Lắp đặt ren ngoài PVC D34	Cái	2	10.675	21.350	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
20	TT	Lắp đặt cút 90 PVC D34	Cái	10	9.652	96.520	
21	TT	Lắp đặt giảm PVC D34/27	Cái	1	8.745	8.745	
22	TT	Lắp đặt van một chiều D34	Cái	2	184.877	369.754	
23	TT	Lắp đặt Zắc co PVC D34	Cái	2	59.733	119.466	
24	TT	Lắp đặt van D27	Cái	1	146.153	146.153	
25	TT	Lắp đặt T PVC D34	Cái	1	11.242	11.242	
26	TT	Dây bơm nước D27	m	100	12.492	1.249.200	
		HẠNG MỤC: Ô CHÔN LẤP				**668.646.644**	
1	AB.28111	Đào kênh mương, nền đường trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào thuỷ lực 0,8 m3 (90% KL)	100 m^3	2,8134	1.543.261	4.341.810	
2	AB.11114	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lỏng (10% KL)	m^3	31,26	90.328	2.823.653	
3	AB.41221	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=500m, ôtô 7T, đất cấp I	100 m^3	3,126	650.107	2.032.234	
4	AB.62112	San đầm đất mặt bằng bằng máy đầm 9 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,90(95%KL)	100 m^3	11,1696	422.891	4.723.523	
5	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95(5%KL)	100 m^3	0,5879	1.350.970	794.235	
6	AL.16121	Rải màng HDPE	100 m^2	19,7241	20.975.759	413.727.968	
7	TT	Hàn màng HDPE	m^2	1972,41	18.738	36.959.019	
8	AB.11313	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp III	m^3	37,0944	287.194	10.653.289	
9	AE.11114	Xây đá hộc, xây móng, chiều dầy <=60 cm, vữa XM mác 75	m^3	37,0944	1.328.897	49.294.637	
10	AB.13113	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,95	m^3	12,3648	162.125	2.004.643	
11	AB.41222	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=500m, ôtô 7T, đất cấp II	100 m^3	0,1236	1.735.082	214.456	
		Hố bơm					
12	AB.11432	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu <=1m, đất cấp II	m^3	29,5367	194.551	5.746.395	
13	AB.13113	Đắp đất hoàn trả mặt bằng	m^3	9,8456	176.865	1.741.342	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
14	AF.81122	Ván khuôn gỗ lót móng - móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0098	15.632.553	153.199	
15	AF.11111	Bê tông lót móng, rộng <=250cm, đổ bằng thủ công, mác 100, đá 4x6	m^3	0,594	1.263.233	750.360	
16	AF.81122	Ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,0205	15.632.553	320.467	
17	AF.61110	Sản xuất và lắp dựng cốt thép móng, đường kính thép <=10mm	tấn	0,0413	22.549.453	931.292	
18	AF.11213	Bê tông móng, rộng <=250cm, đổ bằng thủ công, mác 200, đá 1x2	m^3	1,035	1.556.817	1.611.306	
19	AF.81311	Ván khuôn gỗ thành hố bơm, dầy<= 45	100 m^2	0,8228	15.717.424	12.932.296	
20	AF.61321	Sản xuất và lắp dựng cốt thép tường, đường kính thép <=18mm, cao <=4 m	tấn	0,3192	23.626.956	7.541.724	
21	AF.12113	Bê tông tường, dầy <=45cm, cao <=4 m, đổ bằng thủ công, mác 200, đá 1x2	m^3	43,05	2.428.806	104.560.098	
22	AF.81152	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100 m^2	0,1	17.006.008	1.700.601	
23	AF.61611	Sản xuất và lắp dựng cốt thép tấm đan, đường kính thép <=10mm,	tấn	0,0201	25.398.137	510.503	
24	AF.12513	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đổ bằng thủ công, mác 200, đá 1x2	m^3	0,3	2.238.809	671.643	
25	AB.41432	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, phạm vi <=1000m, ôtô 10T, đất cấp II	100 m^3	0,2	2.046.742	409.348	
26	BB.19105	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=48mm	100m	0,3	1.801.881	540.564	
27	TT	Lắp đặt ren ngoài PVC D48	Cái	2	11.923	23.846	
28	TT	Lắp đặt T PVC D48	Cái	1	21.438	21.438	
29	TT	Lắp đặt cút 90 PVC D48	0	10	8.630	86.300	
30	TT	Lắp đặt van một chiều D48	Cái	2	318.538	637.076	
31	TT	Lắp đặt kép D48	Cái	2	93.688	187.376	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		HẠNG MỤC GIẾNG KHOAN				**35.714.630**	
1	AL.51442	Khoan tạo lỗ đường kính 51 mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành đường kính 76 mm, đá cấp II	100 m	0,6	39.872.459	23.923.475	
2	BB.19305	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=50mm	100 m	0,6	11.474.034	6.884.420	
3	BB.19302	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=25mm	100 m	0,6	8.177.891	4.906.735	
		HẠNG MỤC: SÂN NỀN				**23.298.458**	
1	AF.81111	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn móng dài, bệ máy	100 m^2	0,08	11.154.151	892.332	
2	AB.13411	Đắp cát nền móng công trình	m^3	12,6	319.960	4.031.496	
3	AF.11312	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	m^3	12,6	1.458.304	18.374.630	
		HẠNG MỤC: TƯỜNG RÀO XUNG QUANH	m^3			**238.254.755**	
1	AB.11312	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m^3	48,5936	207.184	10.067.816	
2	AE.21114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	m^3	37,3396	1.537.897	57.424.459	
3	AE.23114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây cột, trụ chiều cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	8,1312	1.963.013	15.961.651	
4	AE.22112	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 25	m^3	51,1544	1.793.584	91.749.713	
5	AK.21134	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	520,92	108.386	56.460.435	
6	AK.81120	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài nhà	m^2	520,92	12.652	6.590.680	
		HẠNG MỤC: CỔNG VÀO				**14.843.436**	
		Trụ cổng					
1	AB.11443	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp III	m^3	3,8016	381.522	1.450.394	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,0096	15.625.155	150.001	
3	AF.11111	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100	m^3	0,288	1.257.959	362.292	
4	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,016	15.625.155	250.002	
5	AF.61110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,0166	22.543.042	374.214	
6	AF.11223	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông móng, đá 1x2, chiều rộng >250 cm, mác 200	m3	0,4	2.291.996	916.798	
7	AF.82111	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn kim loại, ván khuôn tường, cột vuông, cột chữ nhật, xà dầm, giằng, cao <=16 m	100 m^2	0,0608	17.094.653	1.039.355	
8	AF.61411	Sản xuất và lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính thép <=10mm, cao <=4 m	tấn	0,0308	23.518.168	724.360	
9	AF.12213	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cột, đá 1x2, tiết diện cột <=0,1 m2, cao <=4 m, mác 200	m^3	0,304	2.511.309	763.438	
10	AE.21214	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75	m3	0,768	1.479.373	1.136.158	
11	AE.22214	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	0,1296	1.670.179	216.455	
12	AK.22134	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	7,2	191.788	1.380.874	
13	AK.81120	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài nhà	m^2	8,16	13.875	113.220	
		Cánh cổng					
14	AI.52251	Sản xuất các kết cấu thép khác, sản xuất cửa thép, cổng thép	tấn	0,1211	32.235.881	3.903.765	
15	AI.11611	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12 mm	tấn	0,0224	42.796.261	958.636	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
16	AK.83421	Sơn sắt thép các loại 2 nước	m^2	9	29.653	266.877	
17	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	9	92.955	836.595	
18	TT	Bản lề gioong cửa cổng	0	6	0	0	
		HẠNG MỤC: HÀNG RÀO CÂY XANH				**64.501.264**	
1	AB.11432	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m^3	126,72	194.551	24.653.503	
2	AE.22114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=11 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	m^3	13,7808	1.863.666	25.682.808	
3	AK.21134	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	31,68	116.193	3.680.994	
4	AK.21234	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m^2	22,968	86.649	1.990.154	
5	TT	Trồng cây xanh	cây	90	87.442	7.869.780	
6	TT	Mua đất trồng cây	m^3	9,9911	62.458	624.024	
		HẠNG MỤC ĐIỆN				**164.881.509**	
1	03.1103	Đào đất móng cột độc lập bằng thủ công, Diện tích đáy móng =< 35m2, Độ sâu hố >3m Đất cấp III	m^3	9,6	356.256	3.420.058	
2	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	100 m^3	0,032	5.084.755	162.712	
3	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,0043	15.625.155	67.188	
4	AF.11111	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100	m3	0,432	1.257.959	543.438	
5	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100 m^2	0,0976	15.625.155	1.525.015	
6	AF.61110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,0212	22.543.042	477.912	
7	AF.11212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông móng, đá 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m^3	3,1	1.462.377	4.533.369	

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
8	AF.11213S	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bêtông móng, sỏi 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 200	m^3	0,16	1.486.779	237.885	
9	05.5202	Dựng cột bê tông bằng cần cẩu kết hợp thủ công, Chiều cao cột =<8 m	Cột	2	794.066	1.588.132	
10	TT	Mua cột điện bê tông	0	2	2.498.342	4.996.684	
11	02.1235	Vận chuyển Cấu kiện bê tông đúc sẵn Cự ly > 500m bằng thủ công	tấn	2,84	1.419.969	4.032.712	
12	ADBA.16409	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp nhôm 4 ruột 4x35mm2	m	800	115.475	92.380.000	
13	TT	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp đồng 3 ruột 3x25mm2	m	100	322.287	32.228.700	
14	TT	Ốp cột f20	Cái	30	43.721	1.311.630	
15	TT	Móc treo cáp d95	Cái	30	28.732	861.960	
16	TT	Kẹp xiết d35	Cái	10	37.475	374.750	
17	TT	Dây đai	Kg	5	68.704	343.520	
18	TT	Khóa Đai	Cái	30	9.993	299.790	
19	TT	Đầu cốt D35	Cái	8	21.236	169.888	
20	TT	Kẹp bổ trợ	Cái	10	37.475	374.750	
21	BA.19302	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện <=50A	Cái	3	819.902	2.459.706	
22	TT	Tủ điện	Tủ	1	12.491.710	12.491.710	

Ghi chú: Chi tiết các hạng mục công việc khối lượng và dự toán đã được thẩm tra bởi đơn vị tư vấn.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 02**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC
Chi phí thiết bị cho mô hình tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục/ Tên thiết bị	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**3.496.300.000**	
1	Xe tải vận chuyển rác loại 1.25	Xe	1	250.000.000	250.000.000	
2	Thùng đựng rác 15l	Cái	1.000	130.000	130.000.000	
3	Thùng rác chứa CTNH dung tích 90 lít	Cái	10	2.400.000	24.000.000	
4	Xe thu gom đẩy tay 3 bánh 500l	Xe	10	3.800.000	38.000.000	
5	Dụng cụ lao động của công nhân (Quần áo bảo hộ lao động, găng tay, mũ, giày, cuốc, xẻng...)	Bộ	17	1.200.000	20.400.000	
6	Lò đốt rác thải sinh hoạt công suất 100-250kg/h	cái	1	2.800.000.000	2.800.000.000	
7	Bơm nước rỉ rác tuần hoàn, bơm nước thải ô chôn lấp	Cái	4	13.000.000	52.000.000	
8	Bơm nước giếng khoan	Cái	1	5.000.000	5.000.000	
9	Téc chứa nước 2.5m3	Téc	1	10.000.000	10.000.000	
10	Bình cứu hỏa	Cái	6	400.000	2.400.000	
11	Thiết bị đo pH, nhiệt độ cầm tay	Cái	1	8.000.000	8.000.000	
12	Máy nghiền rác	Cái	1	150.000.000	150.000.000	
13	Máy đo độ ẩm, nhiệt độ cầm tay	Cái	1	6.500.000	6.500.000	

(Ghi chú: giá trên đã bao gồm thuế, phí và chi phí vận chuyển lắp đặt)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 03**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Khảo sát địa chất, địa hình cho mô hình tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		TỔNG SỐ				**312.917.720**	
I		**Chi phí khảo sát địa chất**				**247.133.277**	
1	CD.01101	Khoan xoay bơm rửa ống mẫu ở dưới nước độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m cấp đất đá I - III	m	60	2.967.828	178.069.680	
2	CQ.03101	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) đất đá cấp I-III	lần	28	696.256	19.495.168	
3	CH.01100	Đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	10	643.805	6.438.050	
4	CP.03101	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng (cắt, nén bằng phương pháp 1 trục)	mẫu	8	2.006.894	16.055.152	
5	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất không nguyên dạng	mẫu	20	1.252.533	25.050.660	
6	CP.01101	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu hoá lý của mẫu nước toàn phần	mẫu	1	2.024.567	2.024.567	
II		**Chi phí khảo sát địa hình**				**65.784.443**	
1	CN.02104	Đo vẽ bản đồ địa hình dưới nước tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0,5m Cấp địa hình IV	ha	2	10.905.270	21.810.540	
2	CK.04304	Đường truyền cấp 2 cấp địa hình IV	điểm	6	6.890.901	41.345.406	
3	CL.03104	Thủy chuẩn kỹ thuật cấp địa hình IV	km	1	3.092.349	2.628.497	

Ghi chú: Chi tiết các hạng mục công việc khối lượng và dự toán đã được thẩm tra bởi đơn vị tư vấn.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 04**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mô hình tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định"

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**118.340.000**	
I	**Chi phí phân tích mẫu tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm**				**3.440.000**	
1.1	***Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường nước mặt***	***mẫu***	***2***		***2.450.000***	
-	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	-	2	70.000	140.000	
-	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	-	2	100.000	200.000	
-	Nhu cầu Oxy sinh hoá (BOD_5)	-	2	100.000	200.000	
-	Nitơ amôn (NH_4^+)	-	2	80.000	160.000	
-	NO_2^-	-	2	70.000	140.000	
-	Nitrate (NO_3^-) (Tính theo N)	-	2	70.000	140.000	
-	Photphat (PO_4^{3-}) (Tính theo P)	-	2	60.000	120.000	
-	Kim loại nặng (Pb, Cd)	-	2	85.000	170.000	
-	Kim loại nặng (Hg, As)		2	120.000	240.000	
-	Kim loại nặng (Fe, Cu)	-	2	85.000	170.000	
-	Dầu mỡ	-	2	300.000	600.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Coliform	-	2	85.000	170.000	
1.2	***Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường đất***	***mẫu***	***1***		***990.000***	
-	*pH H_2O*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
-	*Asen (As)*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
-	*Cadimi (Cd)*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
-	*Đồng (Cu)*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
-	*Chì (Pb)*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
-	*Kẽm (Zn)*	-	*1*	*165.000*	*165.000*	
II	**Chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề**				**108.000.000**	
2.1	***Các báo cáo chuyên đề***	***Chuyên đề***			***100.000.000***	
2.1.1	*Chuyên đề tổng hợp các thông tin liên quan đến dự án: vị trí, mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô, các hạng mục, công nghệ sản xuất, vận hành...*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.1.2	*Chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường, đánh giá sơ bộ khả năng chịu tải của môi trường nền*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.1.3	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng*				*25.000.000*	
-	Đánh giá tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.1.4	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn vận hành*				*20.000.000*	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.5	*Các chuyên đề biện pháp phòng chống, giảm thiểu tác động tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng*				*20.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án; Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.6	*Các chuyên đề phòng chống, giảm thiểu các tác động môi trường trong giai đoạn vận hành*				*20.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.7	*Chuyên đề xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.2	***Báo cáo tổng hợp (báo cáo ĐTM)***	***Báo cáo***	*1*	***8.000.000***	***8.000.000***	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
III	**Chi phí in ấn, tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo**				**6.900.000**	
3.1	***Chi phí in ấn, đóng quyển báo cáo***	**-**			***2.900.000***	
-	*In ấn, đóng quyển nộp Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề nghị thẩm định)*	*Quyển*	*8*	*200.000*	*1.600.000*	
-	*In ấn, đóng quyển báo cáo chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của các thành viên trong Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM*	*Quyển*	*5*	*250.000*	*1.250.000*	
-	*Ghi đĩa CD gửi Bộ Tài nguyên Môi trường; Chủ dự án*	*CD*	*2*	*25.000*	*50.000*	
3.2	***Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường***	***Hồ sơ***	***1***	***4.000.000***	***4.000.000***	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 05**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Chi phí vận hành chạy thử cho mô hình tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**289.199.896**	
I	**Chi phí đào tạo hướng dẫn vận hành**				**6.400.000**	
1.1	***Chi phí cho giảng viên***				***5.400.000***	
1.1.1	*Hướng dẫn lý thuyết (1 người, trong 5 ngày)*	*ngày*	*5*	*200.000*	*1.000.000*	
1.1.2	*Hướng dẫn vận hành, pha chế chế phẩm, bảo dưỡng thiết bị (2 người, 3 ngày)*	*ngày*	*6*	*200.000*	*1.200.000*	
1.1.3	*Chi phí phụ cấp đi lại*				*3.200.000*	
-	Tiền vé xe đi Hà Nội -Nam Định- Hà Nội (3 người x 2 lượt)	người/lần	6	100.000	600.000	Tạm tính
-	Phụ cấp lưu trú (3 ngày x 2 người) + (5 ngày x 1 người)	người/ngày	11	100.000	1.100.000	
-	Tiền nhà nghi (1 phòng x 6 đêm)	phòng/đêm	6	250.000	1.500.000	
1.2	***Chi phí cho công tác tổ chức lớp học***				***1.000.000***	***Tạm tính***
II	**CHÍ PHÍ VẬN HÀNH CHẠY THỬ TRONG 6 THÁNG**				**282.799.896**	
2.1	***Chi phí ăn nghỉ cho 02 kỹ sư (01 giám sát, 01 hướng dẫn vận hành)***				***6.450.000***	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Tiền vé xe đi Hà Nội -Nam Định- Hà Nội -(2 người x 2 lượt) tạm tính	người/lần	4	100.000	400.000	
-	Phụ cấp lưu trú (2 người x 14 ngày)	người/ngày	28	100.000	2.800.000	
-	Phòng nghỉ (1 phòng x 13 ngày)	ngày/phòng	13	250.000	3.250.000	
2.2	***Chi phí nhân công vận hàn***				***201.600.000***	
-	Thu gom vận chuyển (12 người x 6 tháng)	người	72	2.000.000	144.000.000	
-	Phân loại, vận hành ô chôn lấp, khu ủ và khu sàng nồng (2 người x 6 tháng)	người	12	2.000.000	24.000.000	
-	Vận hanh lò đốt (1 người x 6 háng)	người/tháng	6	3.000.000	18.000.000	
-	Lái xe (1 người x 6 tháng)	người/tháng	6	2.600.000	15.600.000	
2.3	***Chi phí hóa chất vận hành***				***2.457.000***	
-	Chế phẩm EM	lít/ngày	38	65.000	2.457.000	
2.4	***Chi phí điện năng và xăng dầu***				***72.292.896***	
-	Điện vận máy nghiền	Kw/ngày	4.230	1.500	6.345.000	
-	Xăng sử dụng cho xe chở rác	lít/ngày	2.631,6	25.060	65.947.896	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 06**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Khảo sát địa chất, địa hình cho mô hình tại làng nghề nước mắm Phong Hải - Thừa Thiên Huế

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã số	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		TỔNG SỐ				**224.488.797**	
I		**Chi phí khảo sát địa chất**				**157.314.362**	
1	CC.01101	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m cấp đất đá I - III	m	40	2.193.177	87.727.080	
2	CC.02101	Bơm tiếp nước vụ khoan trên cạn Độ sâu hố khoan đến 30m cấp đất đá I - III	m	40	489.716	19.588.640	
3	CQ.03101	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	lần	20	689.615	13.792.300	
4	CH.01100	Đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	10	684.737	6.847.370	
5	CP.03301	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất không nguyên dạng	mẫu	20	1.355.072	27.101.440	
6	CP.01101	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu hoá lý của mẫu nước toàn phần	mẫu	1	2.257.532	2.257.532	
II		**Chi phí khảo sát địa hình**				**67.174.435**	
1	CM.02104	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0,5m cấp địa hình IV	ha	2	9.362.150	18.724.300	
2	CK.04304	Đường truyền cấp 2 cấp địa hình IV	điểm	6	7.512.971	45.077.826	
3	CL.03104	Thủy chuẩn kỹ thuật cấp địa hình IV	km	1	3.372.309	3.372.309	

Ghi chú: Chi tiết các hạng mục công việc khối lượng và dự toán đã được thẩm tra bởi đơn vị tư vấn.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 07**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mô hình tại làng nghề nước mắm Phong Hải - Thừa Thiên Huế

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 1956 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**119.880.000**	
I	**Chi phí phân tích mẫu tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm**				**480.000**	
	Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường đất	***mẫu***	*1*		***480.000***	
-	*pH H_2O*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Asen (As)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Cadimi (Cd)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Đồng (Cu)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Chì (Pb)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Kẽm (Zn)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
II	**Chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề**				**113.000.000**	
2.1	***Các báo cáo chuyên đề***	***Chuyên đề***			***105.000.000***	
2.1.1	*Chuyên đề tổng hợp các thông tin liên quan đến dự án: vị trí, mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô, các hạng mục, công nghệ sản xuất, vận hành...*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.1.2	*Chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường, đánh giá sơ bộ khả năng chịu tải của môi trường nền*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.1.3	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựn*				*25.000.000*	
-	Đánh giá tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.4	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn vận hành*				*20.000.000*	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.5	*Các chuyên đề biện pháp phòng chống, giảm thiểu tác động tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng*				*25.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.6	*Các chuyên đề phòng chống, giảm thiểu các tác động môi trường trong giai đoạn vận hành (a+...+d)*	*Chuyên đề*			*20.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.7	*Chuyên đề xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.2.	***Báo cáo tổng hợp (báo cáo ĐTM)***	***Báo cáo***	***1***	***8.000.000***	***8.000.000***	
III	**Chi phí tin ấn, tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo**				**6.400.000**	
3.1	***Chi phí in ấn, đóng quyển báo cáo***	***-***			***2.900.000***	
-	*In ấn, đóng quyển nộp Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề nghị thẩm định)*	*quyển*	*8*	*200.000*	*1.600.000*	
-	*In ấn, đóng quyển báo cáo chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của các thành viên trong Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM*	*quyển*	*5*	*250.000*	*1.250.000*	
-	*Ghi đĩa CD gửi Bộ Tài nguyên Môi trường; Chủ dự án*	*CD*	*2*	*25.000*	*50.000*	
3.2	***Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường***	***hồ sơ***	***1***	***3.500.000***	***3.500.000***	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 08**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

"Chi phí khảo sát địa chất, địa hình cho mô hình tại làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm xã An Thủy - huyện Ba Tri - tỉnh Bến Tre"

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2186 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					**331.533.063**	
I	**Chi phí khảo sát địa hình**					**64.103.583**	
1	Khống chế mặt bằng đường chuyền cấp II	CK.04302	Điểm	10	3.274.799	32.747.990	
2	Khống chế cao độ thủy chuẩn hạng IV	CL.02103	Km	5	3.648.074	18.240.370	
3	Thủy chuẩn kỹ thuật trong khu đo	CL.03103	Km	0,258	1.821.197	469.869	
4	Bình đồ trên cạn tỷ lệ 1/500	CM.02103	Ha	1	5.113.984	5.113.984	
5	Bình đồ dưới nước tỷ lệ 1/500	CN.02103	Ha	0,5	6.592.440	3.296.220	
6	Đo trắc ngang trên cạn	CO.01203	100m	1	1.636.253	1.636.253	
7	Trắc ngang dưới nước	CO.01401	100m	0,8	1.450.253	1.160.202	
8	Trắc dọc trên cạn	CO.01103	100m	1,5	959.130	1.438.695	
II	**Chi phí khảo sát địa chất**					**267.429.480**	
1	Khoan xoay bơm rửa ống mẫu trên cạn 00-:-30(4 lỗ)	CC.01101	Mét	120	1.469.000	176.280.000	
2	Thí nghiệm chín chỉ tiêu cơ lý mẫu đất	CP.03101	Mẫu	60	1.519.158	91.149.480	

Ghi chú: Chi tiết các hạng mục công việc khối lượng và dự toán đã được thẩm tra bởi đơn vị tư vấn.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 09**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mô hình tại làng nghề chế biến cá khô Tiệm Tôm xã An Thủy - huyện Ba Tri - tỉnh Bến Tre

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**110.080.000**	
I	**Chi phí phân tích mẫu tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm**				**4.180.000**	
1.1	***Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường nước mặt***	***mẫu***			***2.450.000***	
-	*Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	-	2	70.000	140.000	
-	*Nhu cầu Oxy hoá học (COD)*	-	2	100.000	200.000	
-	*Nhu cầu Oxy sinh hoá (BOD_5)*	-	2	100.000	200.000	
-	*Nitơ amôn (NH_4^+)*	-	2	80.000	160.000	
-	*Nitrite (NO_2^-)*	-	2	70.000	140.000	
-	*Nitrate (NO_3^-) (Tính theo N)*	-	2	70.000	140.000	
-	*Photphat (PO_4^{3-}) (Tính theo P)*	-	2	60.000	120.000	
-	*Kim loại nặng (Pb, Cd)*	-	2	85.000	170.000	
-	*Kim loại nặng (Hg, As)*		2	120.000	240.000	
-	*Kim loại nặng (Fe, Cu)*	-	2	85.000	170.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	*Dầu mỡ*	-	*2*	*300.000*	*600.000*	
-	*Coliform*	-	*2*	*85.000*	*170.000*	
1.2	***Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường nước dưới đất***	***mẫu***			***1.250.000***	
-	*Độ cứng theo $CaCO_3$*	-	*1*	*60.000*	*60.000*	
-	*Chất rắn lơ lửng TSS*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Nitơ amôn (NH_4^+)*	-	*1*	*80.000*	*80.000*	
-	*Nitrat (NO_3^-)*	-	*1*	*70.000*	*70.000*	
-	*Sulphat (SO_4^{2-})*	-	*1*	*65.000*	*65.000*	
-	*Photphat (PO_4^{3-})*		*1*	*60.000*	*60.000*	
-	*Pb*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Cd*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Hg*	-	*1*	*120.000*	*120.000*	
-	*As*	-	*1*	*120.000*	*120.000*	
-	*Fe*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Cu*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Zn*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Mn*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	
-	*Coliform*	-	*1*	*85.000*	*85.000*	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1.3	***Công tác phân tích mẫu hiện trạng môi trường đất***	***mẫu***			***480.000***	
-	*pH* H_2O	-	1	*80.000*	80.000	
-	*Asen (As)*	-	1	*80.000*	80.000	
-	*Cadimi (Cd)*	-	1	*80.000*	80.000	
-	*Đồng (Cu)*	-	1	*80.000*	80.000	
-	*Chì (Pb)*	-	1	*80.000*	80.000	
-	*Kẽm (Zn)*	-	1	*80.000*	80.000	
II	**Chi phí xây dựng các báo cáo chuyên đề (1+2)**				**98.000.000**	
2.1	***Các báo cáo chuyên đề (1.1+...+1.8)***	***Chuyên đề***			***90.000.000***	
2.1.1	*Chuyên đề tổng hợp các thông tin liên quan đến dự án: vị trí, mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô, các hạng mục, công nghệ sản xuất, vận hành...*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.1.2	*Chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường, đánh giá sơ bộ khả năng chịu tải của môi trường nền*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.1.3	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng*				*25.000.000*	
-	Đánh giá tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.1.4	*Các chuyên đề phân tích, đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn vận hành*				*15.000.000*	
-	Đánh giá tác động của chất thải rắn, khí thải trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Dự báo các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.5	*Các chuyên đề biện pháp phòng chống, giảm thiểu tác động tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng*				*20.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và các khí thải độc hại tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của nước thải tới môi trường xung quanh	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu của chất thải rắn tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu do tiếng ồn; tác động đến kinh tế - xã hội của khu vực dự án; Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình thi công	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.6	*Các chuyên đề phòng chống, giảm thiểu các tác động môi trường trong giai đoạn vận hành*				*15.000.000*	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn, khí thải trong quá trình vận hành	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải tới môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Biện pháp phòng chống, giảm thiểu các sự cố và rủi ro môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2.1.7	*Chuyên đề xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường*	*Chuyên đề*	*1*	*5.000.000*	*5.000.000*	
2.2	***Báo cáo tổng hợp (báo cáo ĐTM)***	***Báo cáo***	***1***	***8.000.000***	***8.000.000***	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
III	**Chi phí in ấn, tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo**				**7.900.000**	
3.1	***Chi phí in ấn, đóng quyển báo cáo***	-			***2.900.000***	
-	*In ấn, đóng quyển nộp Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề nghị thẩm định)*	*quyển*	*8*	*200.000*	*1.600.000*	
-	*In ấn, đóng quyển báo cáo chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của các thành viên trong Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM*	*quyển*	*5*	*250.000*	*1.250.000*	
-	*Ghi đĩa CD gửi Bộ Tài nguyên Môi trường; Chủ dự án*	*CD*	*2*	*25.000*	*50.000*	
3.2	***Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường***	***hồ sơ***	***1***	***5.000.000***	***5.000.000***	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 10**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN HẠNG MỤC LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH MẪU KHÍ LÒ ĐỐT

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2157 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Thông số	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền *(đồng)*	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			**51.750.000**	
1	Lấy mẫu và phân tích mẫu Đioxin và Furan lần 1	1	24.300.000	24.300.000	
	Lấy mẫu và phân tích mẫu Đioxin và Furan lần 2	1	24.300.000	24.300.000	
2	Nhiệt độ	1	50.000	50.000	
3	CO	1	300.000	300.000	
4	NO_x	1	300.000	300.000	
5	SO_2	1	300.000	300.000	
6	Bụi tổng	1	100.000	100.000	
7	H_2S	1	300.000	300.000	
8	HCl	1	300.000	300.000	
9	HF	1	300.000	300.000	
10	C_xH_y	1	300.000	300.000	
11	Kẽm và hợp chất tính theo Zn	1	300.000	300.000	
12	Đồng và hợp chất tính theo Cu	1	300.000	300.000	
13	Chì và hợp chất tính theo Pb	1	300.000	300.000	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 11**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN HẠNG MỤC LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH MẪU TRO LÒ ĐỐT

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Thông số	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền *(Đồng)*	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			**1.310.000**	
1	Cd	1	150.000	150.000	
2	Pb	1	150.000	150.000	
3	Zn	1	150.000	150.000	
4	Ni	1	150.000	150.000	
5	Hg	1	180.000	180.000	
6	Cr	1	150.000	150.000	
7	As	1	180.000	180.000	
8	Tổng số chất hữu cơ	1	200.000	200.000	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 12**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN HẠNG MỤC LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH MẪU MÙN HỮU CƠ

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Thông số	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền *(Đồng)*	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			**830.000**	
1	Độ ẩm	1	30.000	30.000	
2	Kích thước hạt	1	100.000	100.000	
3	pH	1	50.000	50.000	
4	Độ chín (hoai) cần thiết	1	100.000	100.000	
5	Tổng số chất hữu cơ	1	200.000	200.000	
6	Hàm lượng Nitơ tổng số	1	100.000	100.000	
7	Hàm lượng Phốt pho tổng số	1	100.000	100.000	
8	Hàm lượng Chì	1	150.000	150.000	

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **PHỤ LỤC 13**

NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN HẠNG MỤC LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH MẪU KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Dự án "Xây dựng mô hình quản lý, xử lý chất thải rắn tổng hợp, áp dụng cho một số làng nghề"

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền *(Đồng)*	Ghi chú
	TỔNG SỐ			**2.780.000**	
1	Nhiệt độ	1	30.000	30.000	
2	Bụi lơ lửng (MP 10)	1	50.000	50.000	
3	SO_2 (Phân tích bằng sắc ký khí)	1	300.000	300.000	
4	CO (Phân tích bằng sắc ký khí)	1	300.000	300.000	
5	NO_x (Phân tích bằng sắc ký khí)	1	300.000	300.000	
6	H_2S (Phương pháp hấp thụ)	1	300.000	300.000	
7	NH_3 (Phương pháp hấp thụ)	1	300.000	300.000	
8	HCl	1	300.000	300.000	
9	Chì và hợp chất tính theo Pb	1	300.000	300.000	
10	Đồng và hợp chất tính theo Cu	1	300.000	300.000	
11	Kẽm và hợp chất tính theo Zn	1	300.000	300.000	